

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 22 /2006/QĐ - BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2006***QUYẾT ĐỊNH****Về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001 và Nghị định số 57/2002/ NĐ- CP ngày 3/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm ngày 26/7/2003, Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 7/9/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm; một số Điều của Pháp lệnh Thú y, Pháp lệnh giống vật nuôi, Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Thủy sản và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này các biểu mức thu phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản, bao gồm:

1. Biểu Mức thu lệ phí về công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản (phụ lục số 1);
2. Biểu mức thu lệ phí về công tác thú y thủy sản (phụ lục số 2);
3. Biểu mức thu phí về công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản (phụ lục số 3);
4. Biểu mức thu phí về công tác thú y thủy sản (phụ lục số 4).

Điều 2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản và các sản phẩm thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ nội địa; sản xuất kinh doanh thuốc thú y, thức ăn, hoá chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thuộc ngành Thủy sản thực hiện các nghiệp vụ quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh thú y thủy sản theo quy định của pháp luật phải nộp phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này .

Phí, lệ phí quản lý nhà nước chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản thu bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng đô la Mỹ (USD) theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền.

Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước về quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản (gồm Cục Quản lý chất lượng an toàn và vệ sinh thú y thủy sản, đơn vị trực thuộc và cơ quan quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản tại địa phương) thực hiện các công việc nêu tại Điều 2 Quyết định này có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Quyết định này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu phí, lệ phí).

Điều 4. Phí, lệ phí về công tác quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích 90% (chín mươi phần trăm) trên tổng số tiền thu về phí, lệ phí thực thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí theo quy định cụ thể như sau:

a- Chi tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công theo chế độ hiện hành (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ NSNN);

b- Chi bảo hộ lao động hoặc đồng phục, trang phục cho người lao động theo chế độ quy định;

c- Chi các khoản đóng góp theo quy định đối với người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn;

d- Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc phục vụ công tác thu phí, lệ phí;

đ- Chi sửa chữa thường xuyên nhà cửa, phương tiện, máy móc thiết bị văn phòng phục vụ công tác kiểm soát chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản;

e- Chi khác phục vụ trực tiếp công tác quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản;

g- Chi mua biên lai, ấn chỉ, nguyên, nhiên vật liệu, hoá chất, công cụ, dụng cụ, máy móc, thiết bị vật tư phục vụ trực tiếp công tác thu phí, lệ phí;

h- Chi sửa chữa lớn tài sản, máy móc thiết bị, phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác thu phí, lệ phí;

i- Chi thuê trụ sở, thuê chuyên gia kỹ thuật, công nhân kỹ thuật và máy móc thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác thu phí, lệ phí (nếu có);

k- Chi hội nghị, hội thảo, đào tạo ngắn hạn, tập huấn nghiệp vụ, nâng cao trình độ chuyên môn, thực nghiệm phương pháp kỹ thuật ... phục vụ công tác kiểm soát chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh thú y thủy sản và công tác thu phí, lệ phí;

l- Chi hoạt động đối ngoại phục vụ trực tiếp công tác quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh thú y thủy sản như mua tài liệu kỹ thuật, tiếp chuyên gia nước ngoài vào kiểm tra công tác quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thủy sản tại Việt Nam; Chi phí cử cán bộ, chuyên viên đi làm việc với các đối tác nước ngoài theo mức quy định hiện hành;

m- Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thu phí, lệ phí trong đơn vị bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước hoặc bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng số thu năm trước.

2. Toàn bộ số tiền phí, lệ phí được trích để sử dụng vào những nội dung chi nêu trên phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo quy định. Nếu sử dụng sai nội dung quy định hoặc không có chứng từ chi hợp pháp thì phải xuất toán, nộp vào NSNN.

3. Các đơn vị thu phí, lệ phí thuộc Cục Quản lý chất lượng an toàn và vệ sinh thú y thủy sản, căn cứ vào số tiền được trích theo tỷ lệ quy định để chi phục vụ công tác tổ chức thu phí (90%) và số chi theo dự toán được duyệt (dự toán năm chia cho từng tháng, quý), nếu số tiền được trích lớn hơn số chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì phải nộp số chênh lệch vào tài khoản của Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản để Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản điều hoà cho các đơn vị thu phí, lệ phí trực thuộc (bao gồm cả Văn phòng Cục) không đủ nguồn chi bảo đảm quỹ tiền lương tối thiểu cho cán bộ, công nhân viên thu phí, lệ phí và các khoản chi phục vụ hoạt động quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh thú y thủy sản của Cục theo chế độ quy định.

Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản thực hiện mở tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để theo dõi việc thu - chi đối với khoản tiền điều hoà phục vụ công tác tổ chức thu phí, lệ phí do các đơn vị thu phí, lệ phí còn chênh lệch thừa nộp về để chuyển cho đơn vị thiếu. Đồng thời phải mở sổ hạch toán riêng, cuối năm nếu chưa sử dụng hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng và hàng năm phải quyết toán với Bộ Tài chính.

4. Tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này, số còn lại (10%) cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; thay thế Quyết định số 90/2000/QĐ-BTC ngày 1/6/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí về quản lý chất lượng, an toàn và vệ sinh thủy sản, Phần A (trừ mục 1, 2, 3, 4 và mục 25) phần C Quyết định số 20/2000/QĐ-BTC ngày 21/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành biểu mức thu phí, lệ phí về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản và Thông tư số 116/2000/TT-BTC ngày 19/12/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng lệ phí về quản lý chất lượng, an toàn và vệ sinh thủy sản

Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản, Cục Quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản, các đơn vị thu phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng TƯ Đảng,
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước
- Viện Kiểm sát NDTC,
- Toà án NDTC,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,
- cơ quan thuộc Chính phủ,

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

- Cơ quan TƯ của các đoàn thể,
- Công báo,
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp)
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế, Kho bạc các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ,
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính,
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính)
- Đại diện TCT tại TP Hồ Chí Minh,
- Lưu VT (2), TCT {HC, TS}

Trương Chí Trung

Phụ lục số 1

Mức thu lệ phí về công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTC ngày 04/4/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	TÊN LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ	MỨC THU (đ)
1	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn để sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản	đ/ lần cấp	40.000
2	Giấy chứng nhận áp dụng chương trình quản lý chất lượng theo HACCP	đ/lần cấp	40.000
3	Giấy chứng nhận chất lượng và chứng thư vệ sinh cho lô hàng thủy sản.	đ/ lần cấp	40.000
4	Giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm các chỉ tiêu đơn lẻ theo yêu cầu của khách hàng	đ/ lần cấp	10.000
5	Giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể hai mảnh vỏ	đ/ lần cấp	40.000

Chú thích: *HACCP là Chương trình kiểm soát chất lượng dựa vào phân tích mối nguy và kiểm soát tại điểm tới hạn.*

Phụ lục số 2

**Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận về công tác thú y thủy sản
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTC ngày 04/4/2006 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)**

TT	TÊN LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ	MỨC THU (đ)
1	2	3	4
1	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, thực vật thủy sản nội địa, xuất, nhập khẩu, quá cảnh, mượn đường	đ/lần	40.000
2	Xác nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, thực vật thủy sản tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh, mượn đường	đ/lần	40.000
3	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm dịch do khách hàng yêu cầu	đ/lần	20.000
4	Giấy chứng nhận chất lượng thuốc thú y/ CPSH/ VSV/ hoá chất dùng trong thú y thủy sản	đ/lần	40.000
5	Giấy chứng nhận chất lượng thức ăn thủy sản	đ/lần	40.000
6	Giấy chứng nhận chất lượng giống thủy sản	đ/lần	40.000
7	Giấy chứng nhận chất lượng giống cây trồng thủy sản	đ/lần	40.000
8	Giấy chứng nhận thuốc thú y/ CPSH/ VSV/ hoá chất được phép lưu hành tại Việt Nam đối với 1 sản phẩm	đ/lần	40.000
9	Cấp lại Giấy chứng nhận thuốc thú y/ CPSH/ VSV/ hoá chất được phép lưu hành tại Việt Nam đối với 1 sản phẩm	đ/lần	20.000
10	Giấy chứng chỉ hành nghề về sản xuất, kinh doanh, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y, CPSH, VSV, hoá chất; xét nghiệm, chẩn đoán bệnh, kê đơn chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật và các hoạt động tư vấn, dịch vụ khác có liên quan đến thú y thủy sản	đ/lần	40.000
11	Cấp phép xuất, nhập khẩu thuốc thú y, CPSH, VSV, hoá chất dùng trong thú y thủy sản	đ/lần	40.000
12	Cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật, thực vật thủy sản	đ/lần	40.000
13	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn thủy sản	đ/lần	40.000
14	Gia hạn, thay đổi nội dung giấy phép do khách hàng yêu cầu	đ/lần	20.000
15	Giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm thuốc thú y, CPSH, VSV, hoá chất	đ/lần	40.000
16	Giấy cho phép khảo nghiệm giống thủy sản	đ/lần	40.000
17	Giấy cho phép thử nghiệm, khảo nghiệm thức ăn, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất	đ/lần	40.000
18	Giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm các chỉ tiêu đơn lẻ	đ/lần	10.000

19	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y, hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong nuôi trồng thủy sản	đ/lần	40.000
----	--	-------	--------

Phụ lục số 3

Mức thu phí về công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTC ngày 04/4/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản

TT	TÊN PHÍ	ĐƠN VỊ	MỨC THU (đ)	GHI CHÚ
1	Kiểm tra điều kiện an toàn vệ sinh tàu khai thác thủy sản có công suất máy chính từ 90 CV trở lên			Chỉ áp dụng đối với tàu có sơ chế và bảo quản dài ngày
1.1	Tàu có công suất 90 CV trở lên có hoạt động chế biến	đ /lần/tàu	400.000	
1.2	Tàu có công suất từ 90 CV trở lên	đ /lần/tàu	120.000	
2	Kiểm tra điều kiện an toàn vệ sinh cảng cá, chợ cá, cơ sở sản xuất nước đá			
2.1	Cảng có chợ cá bán buôn (đầu giá), kho bảo quản nguyên liệu và hệ thống cung cấp dịch vụ cho chế biến, bảo quản trên tàu	đ/lần/cơ sở	400.000	
2.2	Cảng có hệ thống cung cấp dịch vụ cho chế biến, bảo quản trên tàu	đ/lần/cơ sở	300.000	
2.3	Chợ bán buôn nguyên liệu thủy sản	đ/lần/cơ sở	300.000	
2.4	Cơ sở sản xuất nước đá sử dụng trong sản xuất kinh doanh thủy sản	đ/lần/cơ sở	230.000	
3	Kiểm tra điều kiện an toàn vệ sinh cơ sở chuyên thu mua, bảo quản nguyên liệu thủy sản			
3.1	Cơ sở có sản lượng từ 10 tấn / ngày trở lên	đ/lần/ cơ sở	230.000	
3.2	Cơ sở có sản lượng dưới 10 tấn / ngày	đ/lần/cơ sở	140.000	
4	Kiểm tra điều kiện an toàn vệ sinh cơ sở chế biến thủy sản quy mô nhỏ, độ rủi ro thấp			
4.1	Cơ sở thu mua, sơ chế nguyên liệu thủy sản (xử lý, vặt đầu, bóc vỏ phơi tái, ướp muối...)	đ/lần/cơ sở	230.000	
4.2	Cơ sở sơ chế, đóng gói thủy sản sống, ướp đá...	đ/lần/cơ sở	140.000	
4.3	Cơ sở sản xuất nước mắm, hàng khô, sản phẩm dạng mắm... tiêu thụ nội địa, doanh thu dưới 1 tỷ đồng/ năm	đ/lần/ cơ sở	140.000	
4.4	Cơ sở sản xuất nước mắm, hàng khô, sản phẩm dạng mắm... tiêu thụ nội địa, doanh thu từ 1 - 3 tỷ đồng/ năm	đ/lần/ cơ sở	230.000	

TT	TÊN PHÍ	ĐƠN VỊ	MỨC THU (đ)	GHI CHÚ
4.5	Cơ sở sản xuất nước mắt, hàng khô, sản phẩm dạng mắt... tiêu thụ nội địa, doanh thu từ 3 tỷ đồng/ năm trở lên	đ/lần/ cơ sở	380.000	
5	Kiểm tra điều kiện an toàn vệ sinh cơ sở làm sạch, sơ chế nhuyễn thể 2 mảnh vỏ			
5.1	Cơ sở có công suất từ 15.000 tấn/năm trở lên	đ/lần/ cơ sở	230.000	
5.2	Cơ sở có công suất dưới 15.000 tấn/năm	đ/lần/ cơ sở	140.000	
5.3	Cơ sở xử lý nhiệt, sơ chế nhuyễn thể 2 mảnh vỏ	đ/lần/ cơ sở	650.000	
6	Kiểm tra điều kiện an toàn vệ sinh cơ sở bảo quản, đóng gói sản phẩm thủy sản (bao gồm cả xe lạnh)			
6.1	Cơ sở có công suất từ 2.000 tấn trở lên	đ/lần/cơ sở	600.000	
6.2	Cơ sở có công suất dưới 2000 tấn	đ/lần/cơ sở	300.000	
7	Kiểm tra điều kiện an toàn vệ sinh cơ sở chế biến thủy sản theo phương thức công nghiệp	đ/lần/ cơ sở	1.400.000	Áp dụng đối với kiểm tra lần đầu
8	Kiểm tra điều kiện an toàn vệ sinh cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu vào thị trường EU, và các thị trường có yêu cầu tương đương	đ /lần/cơ sở	2.300.000	Áp dụng đối với kiểm tra lần đầu
9	Kiểm tra định kỳ, kiểm tra lại		Thu bằng 50% mức tương ứng các mục 1.1, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 3.1, 4.1, 4.3, 4.4, 4.5, 7,8. Các mục khác không thay đổi mức thu.	

Chú thích: *Khái niệm về kiểm tra lần đầu, kiểm tra lại, kiểm tra định kỳ theo qui định tại Quy chế kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.*

2. Mức thu phí kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng, an toàn vệ sinh cho các sản phẩm thủy sản

TT	NỘI DUNG KHOẢN THU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (đ)	GHI CHÚ
A	Kiểm tra lô hàng			
1	Lô hàng thủy sản	đ/tấn	50.000	Tối thiểu 300.000 đ và tối đa 10.000.000 đ
2	Các lô hàng có yêu cầu kiểm tra thêm các chỉ tiêu khác	Được thu thêm phí kiểm tra theo qui định tại mục B.3, B.4		
B	Kiểm tra mẫu hoặc chỉ tiêu đơn lẻ			
B.1	Các chỉ tiêu cảm quan và vật lý			
1.1	Xác định màu sắc, mùi, vị	đ/chỉ tiêu	15.000	
1.2	Trạng thái (mặt băng, khuyết tật, trạng thái cơ thịt)	nt	10.000	
1.3	Kích cỡ	nt	7.000	
1.4	Tạp chất	nt	5.000	
1.5	Khối lượng tịnh	nt	5.000	
1.6	Nhiệt độ trung tâm sản phẩm	nt	3.000	
1.7	Độ chân không	nt	10.000	
1.8	Độ kín của hộp	nt	20.000	
1.9	Trạng thái bên trong vỏ hộp	nt	10.000	
1.10	Khối lượng cái	nt	10.000	
1.11	Tỷ lệ cái và nước	nt	10.000	
1.12	Độ mịn	nt	20.000	
1.13	Đánh giá điều kiện bao gói, ghi nhãn vận chuyển và bảo quản	nt	5.000	
1.14	Ký sinh trùng	nt	15.000	
B. 2	Các chỉ tiêu vi sinh			
2.1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	nt	50.000	
2.2	Coliform:	nt	55.000	
2.3	E. Coli	nt	60.000	
2.4	Clostridium Perfringens	nt	60.000	
2.5	Staphylococcus aureus	nt	55.000	
2.6	Streptococcus feacalis	nt	60.000	
2.7	Nấm men	nt	60.000	
2.8	Nấm mốc	nt	60.000	
2.9	Bacillus sp.	nt	60.000	
2.10	Vibrio Parahaemolyticus	nt	60.000	
2.11	Salmonella sp.	nt	50.000	
2.12	Shigella	nt	60.000	
2.13	Tổng vi sinh vật kỵ khí sinh H ₂ S	nt	60.000	
2.14	Coliform phân:	nt	50.000	

TT	NỘI DUNG KHOẢN THU	ĐƠN VỊ	MỨC	GHI CHÚ
		TÍNH	THU (đ)	
2.15	V.cholera	nt	60.000	
2.16	Enterococci	nt	60.000	
2.17	Xác định vi sinh vật chịu nhiệt	nt	60.000	
2.18	Tổng số Lactobacillus	nt	60.000	
2.19	Listeria monocytogenes	nt	150.000	
2.20	Bào tử kỵ khí trong đồ hộp	nt	60.000	
B.3	Các chỉ tiêu hoá học thông thường			
3.1	Xác định Sunfuahydro (H ₂ S)	nt	40.000	
3.2	Xác định Nitơ amoniac (NH ₃)	nt	55.000	
3.3	Xác định độ pH	nt	40.000	
3.4	Xác định hàm lượng nước	nt	40.000	
3.5	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl)	nt	50.000	
3.6	Xác định hàm lượng axit	nt	40.000	
3.7	Xác định hàm lượng mỡ	nt	60.000	
3.8	Xác định hàm lượng tro	nt	50.000	
3.9	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và Protein thô	nt	55.000	
3.10	Xác định hàm lượng nitơ formon hoặc ni tơ amin	nt	55.000	
3.11	Borat	nt	50.000	
3.12	Cyclamate	nt	50.000	
3.13	Natri benzoat	nt	40.000	
3.14	Sacarine	nt	100.000	
3.15	Định tính Urê	nt	60.000	
3.16	Canxi	nt	55.000	
3.17	Phốt pho	nt	70.000	
3.18	Sạn cát	nt	60.000	
3.19	Hàm lượng Nitơ bazơ bay hơi	nt	100.000	
3.20	Hàm lượng SO ₂	nt	50.000	
3.21	Hàm lượng NO ₂	nt	60.000	
3.22	Hàm lượng NO ₃	nt	60.000	
B.4	Các chỉ tiêu hoá học đặc biệt			
4.1	Xác định kim loại nặng (Cd, As, Hg, Pb...)	đ/1nguyên tố	130.000	
4.2	Độc tố vi nấm	đ/ 1nhóm	200.000	
4.3	Dư lượng thuốc trừ sâu	đ/chỉ tiêu	200.000	
4.4	Sắt	nt	60.000	
4.5	Histamin	nt	500.000	
4.6	Xác định PSP, DSP bằng phương pháp sinh hoá trên chuột	nt	250.000	
4.7	Kiểm chứng PSP, DSP, ASP bằng HPLC	nt	400.000	
4.8	Dư lượng thuốc kháng sinh	nt	300.000	
4.9	Dẫn xuất của Nitrofurantoin	đ/chỉ tiêu	400.000	
4.10	Dư lượng thuốc kháng sinh (kiểm tra bằng LC/MS,	đ/chỉ tiêu	500.000	

TT	NỘI DUNG KHOẢN THU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (đ)	GHI CHÚ
	LC/MS/MS)			
4.11	Phẩm màu thực phẩm - Định tính - Định lượng bằng HPLC	nt	40.000 100.000	
4.12	Thuốc nhuộm màu	nt	350.000	
B.5	Các chỉ tiêu hoá học của nước			
5.1	Xác định độ cứng của nước	đ/chỉ tiêu	60.000	
5.2	Xác định chlorin trong nước	nt	18.000	
5.3	Cặn không tan	nt	50.000	
5.4	Tổng số chất rắn hoà tan	nt	60.000	
5.5	Cặn toàn phần	nt	60.000	
5.6	Độ Oxy hoá	nt	70.000	
5.7	Ôxy hoà tan	nt	60.000	
5.8	Chlorua	nt	50.000	
5.9	Nitrit	nt	50.000	
5.10	Nitrate	nt	50.000	
5.11	Amoni	nt	55.000	
5.12	Sắt	đ/chỉ tiêu	60.000	
5.13	Chì	nt	130.000	
5.14	Thủy ngân	nt	130.000	
5.15	Asen	nt	130.000	
5.16	Hydrosunfua	nt	60.000	
5.17	Phenol	nt	300.000	
5.18	Thuốc trừ sâu Clo hữu cơ	nt	200.000	
5.19	Thuốc trừ sâu lân hữu cơ	nt	200.000	
5.20	Độ đục	nt	50.000	
5.21	Mangan	nt	60.000	
5.22	Sulfat	nt	50.000	
5.23	Kẽm	nt	60.000	
B.6	Phân tích tảo			
6.1	Phân tích định tính, định lượng tảo	đ/mẫu	240.000	

Phụ lục 4**Mức thu phí về công tác thú y thủy sản**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTC ngày 04/4/2006 của
trưởng Bộ Tài chính)

Bộ

TT	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	Phí kiểm dịch			
I	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, thực vật thủy sản nhập khẩu			
1	Cá nước mặn, lợ			
	- Cá bố mẹ, cá giống hậu bị	đ/con	25.000	
	- Cá bột	đ/vạn con	7.000	
	- Cá hương, cá giống	đ/ con	40	
	-Trứng, tinh trùng	đ/vạn con	7.000	
2	Cá nước ngọt			
	- Cá bố mẹ, cá giống hậu bị	đ/con	12.000	
	- Cá bột	đ/vạn con	6.500	
	- Cá hương, cá giống	đ/ vạn con	6.500	
3	Tôm nước mặn, lợ (trừ tôm chân trắng)			
	- Tôm bố mẹ	đ/con	20.000	Đối với lô hàng thì tối thiểu là 300.000 đ
	- Nauplius	đ/vạn con	7.000	
	- Postlarvae	đ/vạn con	18.000	
	-Tôm giống	đ/vạn con	18.000	
4	Tôm chân trắng			
	- Tôm bố mẹ	đ/con	15.000	Đối với lô hàng thì tối thiểu là 300.000 đ
	- Nauplius	đ/vạn con	7.000	
	- Postlarvae	đ/vạn con	18.000	
	-Tôm giống	đ/vạn con	18.000	
5	Tôm nước ngọt			
	- Tôm bố mẹ	đ/con	12.000	
	- Postlarvae	đ/vạn con	13.000	
	-Tôm giống	đ/vạn con	13.000	
6	Baba, sam giống	đ/con	30	
7	Vích, đôi môi, rùa da giống	đ/con	20.000	
8	Cá sấu giống	đ/con	6.000	
1	2	3	4	5
9	Cua giống	đ/con	500	
10	Ếch lươn	đ/con	500	
11	Hải sâm, sá sùng, trùn lá	đ/con	500	
12	Cá cảnh	giá trị lô hàng	1%	Tối thiểu là 300.000, tối đa là 10 triệu đ
13	Trai, điệp, bào ngư, ngao, sò, hầu vẹm, ốc giống	đ/kg	2.000	

14	Giống cây trồng (thực vật) thủy sản			
	- Kiểm dịch	đ/lô hàng	300.000	
	- Xét nghiệm bệnh	đ/chỉ tiêu	Thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại Mục G	
15	Giống động vật thủy sản khác	đ/vạn con	12.000	
16	Động vật thủy sản thương phẩm và sản phẩm ĐVTS			
	- Kiểm dịch	đ/lô hàng	300.000	
	- Xét nghiệm bệnh	đ/chỉ tiêu	Thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại Mục G	
II	Phí kiểm dịch động vật, thực vật thủy sản lưu thông trong nước			
1	Cá nước mặn, lợ			
	- Cá bố mẹ, cá giống hậu bị	đ/con	16.000	
	- Cá bột	đ/vạn con	2.500	
	- Cá hương, cá giống	đ/con	100	
	-Trứng, tinh trùng	đ/vạn	2.500	
2	Cá nước ngọt			
	- Cá bố mẹ, cá giống hậu bị	đ/con	5.000	
	- Cá bột	đ/vạn con	2.500	
	- Cá hương, cá giống	đ/vạn con	2.500	
3	Tôm nước mặn, lợ (trừ tôm chân trắng)			
	- Tôm bố mẹ	đ/con	17.000	
	- Nauplius	đ/vạn con	2500	
	- Postlarvae	đ/vạn con	4.500	
	-Tôm giống	đ/vạn con	4.500	

1	2	3	4	5
4	Tôm chân trắng			
	- Tôm bố mẹ	đ/con	13.000	
	- Nauplius	đ/vạn con	2500	
	- Postlarvae (từ PL12 trở lên)	đ/vạn con	10.000	
	-Tôm giống	đ/vạn con	10.000	
5	Tôm nước ngọt			
	- Tôm bố mẹ	đ/con	9.000	
	- Postlarvae	đ/vạn con	4.500	
	-Tôm giống	đ/vạn con	4.500	
6	Vích, đôi mồi, rùa da giống	đ/con	6000	
7	Baba, sam giống	đ/con	10	
8	Cá sấu giống	đ/con	2.000	
9	Cua giống	đ/con	200	
10	Ếch lươn giống	đ/con	200	
11	Hải sâm, sá sùng, trùn lá giống	đ/con	15	
12	Cá cảnh	giá trị lô hàng	1%	tối thiểu 300.000 đ, tối đa 10.000.000 đ
13	Trai, điệp, bào ngư, ngao, sò, hàu vẹm, ốc giống	đ/kg	100	
14	Giống cây trồng (thực vật), động vật thủy sản thương phẩm			
	- Kiểm dịch	đ/lô hàng	120.000	
	- Xét nghiệm bệnh	đ/chỉ tiêu	Thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại mục G	
15	Giống động vật thủy sản khác	đ/vạn con	4.000	

1	2	3	4	5
III	Kiểm dịch xuất khẩu			
	- Kiểm dịch	đ/lô hàng	332.000	
	- Xét nghiệm bệnh	đ/chỉ tiêu	Thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại mục G	
B	Phí kiểm tra chất lượng lô hàng			
1	Thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn thủy sản nhập khẩu	đ /lô hàng	0,1 % giá trị lô hàng (Tối thiểu là 300 000 đồng, tối đa là 10 triệu đồng). Các chỉ tiêu hoá đặc biệt thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại Mục G	-
2	Thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, khoáng chất nhập khẩu	-		-
2.1	Kiểm tra ngoại quan		300 000	
2.2	Kiểm nghiệm	đ/chỉ tiêu	thu theo mức phí kiểm nghiệm chỉ tiêu đơn lẻ tại mục G	
3	Thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, khoáng chất xuất khẩu	-		-
3.1	Kiểm tra ngoại quan	đ/lô hàng	200 000	
3.2	Kiểm nghiệm	đ/chỉ tiêu	thu theo mức phí kiểm nghiệm chỉ tiêu đơn lẻ tại mục G	
C	Phí kiểm tra vệ sinh thú y thủy sản			
I	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hoá chất, thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản.			
1	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản			
1	2	3	4	5
	- 1 dây chuyền hoặc 1 phân xưởng	đ/ lần	1.200.000	

	- 2 dây chuyền hoặc 2 phân xưởng trở lên.		1.500.000	
2	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất hoá chất dùng trong nuôi trồng thủy sản			
	- 1 dây chuyền hoặc 1 phân xưởng.	đ/ lần	1.100.000	
	- 2 dây chuyền hoặc 2 phân xưởng trở lên.	đ/ lần	1.350.000	
3	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất khoáng chất dùng trong nuôi trồng thủy sản			
	- 1 dây chuyền hoặc 1 phân xưởng.	đ/ lần	1.100.000	
	- 2 dây chuyền hoặc 2 phân xưởng trở lên.	đ/ lần	1.150.000	
4	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất, sang bao, đóng gói thuốc thú y, hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong nuôi trồng thủy sản	đ/lần	1.050.000	
II	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hoá chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.	đ/ lần	150.000	
III	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất giống thủy sản			
	-có công suất > 20 triệu con/năm.	đ/ lần	580.000	
	- có công suất ≤ 20 triệu con/năm.	đ/ lần	420.000	
IV	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở kinh doanh giống thủy sản.	đ/ lần	180.000	
V	Phí kiểm tra công nhận cơ sở, vùng nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn GAP/CoC.			
	-Theo phương thức thâm canh hoặc cụng nghiệp (cú diện tích mặt nước nuôi > 30ha)	đ/ lần	1.480.000	
	-Theo phương thức thâm canh hoặc công nghiệp (có diện tích mặt nước nuôi ≤ 30ha)	đ/ lần	1.200.000	
	-Theo phương thức bán thâm canh hoặc quảng canh	đ/ lần	280.000	
1	2	3	4	5
VI	Phí kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở nuôi tôm công nghiệp			
	-Có diện tích mặt nước nuôi > 30ha	đ/ lần	520.000	
	-Có diện tích mặt nước nuôi ≤ 30ha	đ/ lần	360.000	
VII	Phí kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở nuôi lồng bè tập trung	đ/lần	150.000	
D	Phí kiểm tra cấp đăng ký lưu hành sản phẩm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.	đ/ lần/sản phẩm	850.000	
E	Kiểm tra cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện hành nghề thú y thủy sản.			

I	Xét nghiệm, kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, thức ăn, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.	đ/ lần	2.400.000	
II	Khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, thức ăn, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.	đ/ lần	2.900.000	
F	Phí giám sát khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hoá chất, thức ăn thủy sản và giống thủy sản.	đ/sản phẩm hoặc đối tượng	1.100.000	
G	Phí kiểm tra các chỉ tiêu đơn lẻ			
I	Phí xét nghiệm bệnh			
1.	Bệnh vi rút			
1.1	<i>Tôm</i>			
	MBV (Bệnh tôm còi) - PCR - Mô - Soi tươi	đ/mẫu đ/mẫu đ/mẫu	160.000 50.000 20.000	
	WSSV (Bệnh đốm trắng) - PCR - Mô	đ/mẫu đ/mẫu	160.000 50.000	
	YHV (Bệnh đầu vàng) - RT-PCR - Mô	đ/lần đ/mẫu	230.000 50.000	
	TSV (Bệnh taura) - RT-PCR - Mô	đ/lần đ/mẫu	230.000 50.000	
1.2	<i>Cá</i>			
	VNN - RT-PCR - Mô	đ/mẫu đ/mẫu	230.000 50.000	
1	2	3	4	5
1.3	Các vi rút khác	đ/mẫu	600.000	
2	Bệnh vi khuẩn			
2.1	Bệnh do vi khuẩn Vibrio ở ĐVTS - Bệnh phát sáng - Bệnh đỏ thân - Bệnh phỏng đuôi, đứt râu, lở loét - Bệnh đốm trắng do vi khuẩn - Bệnh khác	đ/chỉ tiêu bệnh	125.000	
2.2	Bệnh do vi khuẩn Aeromonas ở ĐVTS nước ngọt - Bệnh đốm đỏ, lở loét - Bệnh thối mang - Bệnh đốm nâu TCX - Bệnh khác	đ/chỉ tiêu bệnh	125.000	
2.3	+ Bệnh do vi khuẩn Pseudomonas ở cá - Bệnh xuất huyết ở cá - Bệnh trắng đuôi ở cá	đ/chỉ tiêu	125.000	
2.4	+ Bệnh do Streptococcus ở cá - Bệnh nhiễm khuẩn máu ở cá - Bệnh khác	đ/chỉ tiêu	125.000	

2.5	+ Các bệnh do những tác nhân vi khuẩn khác	đ/Chỉ tiêu	125.000	
3	Bệnh nấm			
3.1	Nấm nước ngọt - Nấm Saprolegnia. sp - Nấm Archlya. sp - Nấm Aphanomyces. sp - Các nấm khác	đ/chỉ tiêu	90.000	
3.2	Nấm nước lợ, mặn - Nấm Fusarium. sp. - Nấm Lagenidium. sp. - Nấm Haliphthoros. sp - Các nấm khác	đ/chỉ tiêu	90.000	
4	Bệnh ký sinh trùng			
	+ Ký sinh trùng nước ngọt (soi tươi)	đ/chỉ tiêu bệnh	45.000	
	+ Ký sinh trùng nước lợ, mặn (soi tươi)	đ/chỉ tiêu bệnh	45.000	

1	2	3	4	5
II	Phí kiểm tra chất lượng nước nuôi			
1	Vi khuẩn hiếu khí tổng số	đ/chỉ tiêu	60.000	
2	Vibrio sp. tổng số	-	60.000	
3	Aeromonas sp. tổng số	-	60.000	
4	Pseudomonas sp. tổng số	-	60.000	
5	Streptococcus sp. tổng số	-	60.000	
6	Hàm lượng NO ₂ -N	-	60.000	
7	Hàm lượng NO ₃ -N	-	60.000	
8	Hàm lượng NH ₃ -N	-	60.000	
9	Sắt tổng	-	60.000	
10	Độ cứng	-	60.000	
11	Oxy hòa tan	-	60.000	Phương pháp phân tích
	Oxy hòa tan	-	10.000	Máy đo oxy hoà tan
12	Sulfurhydro (H ₂ S)	-	60.000	
13	Đo pH	-	30.000	Phương pháp phân tích
	Đo pH	-	10.000	Máy đo pH
14	BOD	-	80.000	
15	COD	-	70.000	
16	Độ trong	-	40.000	Phương pháp phân tích
	Độ trong	-	10.000	Máy đo
17	Độ kiềm	-	50.000	Phương pháp phân tích
	Độ kiềm	-	10.000	Máy đo
18	Độ mặn	-	40.000	Phương pháp phân tích
	Độ mặn	-	10.000	Máy đo
19	PO ₄ ⁻³	-	60.000	
20	CO ₂	đ/mẫu	50.000	
21	Thực vật nổi, tảo độc	đ/mẫu	150.000	
22	Động vật nổi	đ/mẫu	120.000	
23	Sinh vật đáy	đ/mẫu	180.000	
24	Dư lượng kim loại nặng	đ/chỉ tiêu	80.000	
25	Dư lượng thuốc trừ sâu	-	200.000	

1	2	3	4	5
III	Kiểm nghiệm thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y			
1	Giao nhận mẫu và thông báo kết quả	đồng/Lần	10.000	
2	Đánh giá ngoại quan, cảm quan	--	10.000	
3	Thử vật lý thuốc nước	--		
3.1	Thể tích	--	10.000	
3.2	Soi tạp chất trong mẫu thuốc tiêm	--	10.000	
3.3	Soi độ trong thuốc nước	--	10.000	
4	Thử vật lý thuốc viên, thuốc bột	đồng/chỉ tiêu/mẫu		
4.1	Độ đồng đều về khối lượng của đơn vị bào chế	--	10.000	
4.2	Độ đồng đều về hàm lượng của đơn vị bào chế	--	10.000	
4.3	Độ rã (thuốc viên)	--	20.000	
4.4	Độ tan thuốc viên	--	20.000	
4.5	Độ mịn (thuốc bột)	--	10.000	
4.6	Độ tan thuốc bột	--	10.000	
5	Thử độ ẩm	đồng/Lần		
5.1	Sấy	--	100.000	
5.2	Sấy chân không	--	130.000	
5.3	Đo độ ẩm bằng tia hồng ngoại	--	80.000	
5.4	Đo độ ẩm bằng phương pháp chuẩn độ Karl Fischer	--	150.000	
6	Đo tỷ trọng			
6.1	Dùng tỷ trọng kế	--	10.000	
6.2	Dùng picnomet	--	20.000	
7	Đo pH			
7.1	Không phải xử lý mẫu	--	20.000	
7.2	Phải chuẩn bị mẫu	--	45.000	
8	Thử định tính hoạt chất	đồng/chỉ tiêu		
8.1	Đơn giản (mỗi phản ứng)	--	20.000	
8.2	Phức tạp (mỗi chất)	--	75.000	
8.3	Ghi phổ tử ngoại toàn bộ	--	100.000	
8.4	Ghi phổ hồng ngoại (dùng chất chuẩn)	--	100.000	
8.5	Sắc ký lớp mỏng	--	100.000	

1	2	3	4	5
8.6	Sắc ký lỏng cao áp		Tính bằng 50% phép thử định lượng tương ứng	
9	Thử định lượng			
9.1	Phương pháp thể tích			
9.1.1	Phương pháp chuẩn độ axit-bazơ	--	120.000	
9.1.2	Phương pháp chuẩn độ Complexon	--	150.000	
9.1.3	Định lượng Penicilin	--	200.000	
9.1.4	Chuẩn độ môi trường khan	--	180.000	
9.1.5	Chuẩn độ Nitrit	--	200.000	
9.1.6	Chuẩn độ điện thế	--	180.000	
9.2	Phương pháp cân		180.000	
9.3	Phương pháp vật lý			
9.3.1	Quang phổ tử ngoại và khả kiến	--	150.000	
9.3.2	Sắc ký lỏng cao áp	--	300.000	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50,000đ
9.3.3	Sắc ký lỏng khối phổ	--	400.000	
9.3.4	Sắc ký khí	--	300.000	
9.4	Định lượng những đối tượng đặc biệt			
9.4.1	Định lượng Protease	--	200.000	
9.4.2	Định lượng Amylase	--	200.000	
9.4.3	Định lượng Cellulase	--	200.000	
9.4.4	Định lượng Lipase	--	200.000	
9.4.5	Nitơ toàn phần	--	180.000	
10	Thử trên sinh vật và vi sinh vật	đ/lần		
10.1	Thử độc tính bất thường	--	220.000	
10.2	Thử vô khuẩn	--	150.000	
10.3	Làm kháng sinh đồ	--	300.000	
10.4	Định lượng kháng sinh bằng vi sinh vật	--	300.000	
10.5	Định lượng kích dục tố HCG	--	200.000	
11	Phân lập và định danh vi sinh vật	đ/Chỉ tiêu	100.000	
12.	Kiểm tra vacxin, sinh phẩm			
12.1	Kiểm tra giống vi sinh vật dùng trong thú y	đ/chủng		
	Vi khuẩn	--	1.500.000	
	Vi rút	--	1.000.000	

1	2	3	4	5
12.2	Kiểm tra tính an toàn chung	đồng/lần	300.000	
12.3	Xác định hiệu giá kháng thể	--	300.000	
IV	Kiểm nghiệm phân bón, khoáng chất	đồng/Chỉ tiêu		
1	Phân bón (vi sinh, hữu cơ, NPK...)			
1.1	Hàm lượng nitơ tổng (N)	--	60.000	
1.2	Hàm lượng P ₂ O ₅ tổng cộng	--	60.000	
1.3	Hàm lượng K ₂ O tổng cộng	--	60.000	
1.4	Hàm lượng photpho (P) tan trong nước	--	60.000	
1.5	Hàm lượng K ₂ O tan trong nước	--	60.000	
1.6	Hàm lượng chất hữu cơ	--	80.000	
2	Khoáng chất			
2.1	Lượng mất khi nung ở (900 đến 1000)°C	--	60.000	
2.2	Hàm lượng tạp chất	--	50.000	
2.2	Hàm lượng chất không tan	--	50.000	
2.3	Hàm lượng silic và cặn không tan	--	70.000	
2.4	Hàm lượng oxyt silic (SiO ₂)	--	70.000	
2.5	Hàm lượng tổng oxyt nhôm & oxyt sắt (Al ₂ O ₃ & Fe ₂ O ₃)	--	80.000	
2.6	Hàm lượng CaO, CaCO ₃	--	60.000	
2.7	Hàm lượng MgO, MgCO ₃	--	50.000	--
V	Kiểm nghiệm thức ăn	đồng/ chỉ tiêu		
1	Thức ăn viên			
1.1	Kiểm tra ngoại quan	--	10.000	
1.2	Kích cỡ	--	10.000	
1.3	Tỷ lệ vụn nát	--	10.000	
1.4	Độ bền	--	10.000	
1.5	Độ ẩm	--	40.000	
1.6	Năng lượng	--	60.000	
1.7	Protein	--	60.000	
1.8	Xơ thô	--	40.000	
1.9	Lipid	--	60.000	
1.10	Tro	--	60.000	
1.11	Cát sạn	--	10.000	
1.12	Canxi	--	60.000	

1	2	3	4	5
1.13	Phospho	--	80.000	
1.14	NaCl	--	10.000	
1.15	Lyzin	--	200.000	
1.16	Methionin	--	200.000	
2	Thức ăn khác			
2.1	Tỷ lệ nở của Artemia	--	50.000	

2.2	Các chỉ tiêu chất lượng khác	--	Theo mức phí kiểm tra chất lượng thức ăn viên	
3	Kiểm tra vệ sinh thú y thức ăn			
3.1	Côn trùng sống	--	10.000	
3.2	Salmonella	--	60.000	
3.3	Aspergillus flavus	--	60.000	
3.4	Aflatoxin (sắc ký khí)	--	300.000	
3.5	Dư lượng thuốc kháng sinh		300.000	
3.6	Dẫn xuất của Nitrofurantoin	--	400.000	
3.7	Dư lượng thuốc kháng sinh bằng LC/MS/MS	--	500.000	
3.8	Các loại hormone	--	300.000	